

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học
phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	177 HS (Nữ 89) 100% HS trong độ tuổi, TNTH ra lớp	177 HS (Nữ 61) 100% HS trong độ tuổi TNTH ra lớp	179 HS (Nữ 86) 100% HS trong độ tuổi TNTH ra lớp	127 HS (Nữ 61) 100% HS trong độ tuổi TNTH ra lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<p>- Thực hiện chương trình học 35 tuần. Khối lớp 6,7 thực hiện dạy học theo chương trình GDPT 2018. Bố trí dạy học các môn học hợp lý, phù hợp.</p> <p>- Dạy học chủ đề tự chọn ở các khối lớp 8,9, thời lượng 02 tiết/tuần/lớp (Toán, Văn).</p> <p>- Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT. Nâng cao chất lượng phổ cập THCS; Thực hiện hiệu quả công tác giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh. Thực hiện quản trị trường học dân chủ, kỷ cương, nề nếp, chất lượng và hiệu quả giáo dục. Đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu an toàn cho CBQL, GV,NV và HS, đồng thời hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học với chủ đề năm học Đây mạnh dạy học theo chủ đề, dạy học theo chủ đề tích hợp liên môn. Tăng cường thực hiện lồng ghép, tích hợp giáo dục đạo đức, lối sống; học tập và làm theo tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Chú trọng tuyên truyền, giáo dục chủ quyền Quốc gia về biên giới biển đảo; sử dụng năng lượng tiết kiệm; Bảo vệ môi trường. Tiếp tục thực hiện tốt việc sử dụng di sản văn hóa trong dạy học. Thực hiện tốt công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực. Đổi mới hình thức dạy học. Đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá. Đây mạnh tổ chức các hoạt động giáo dục. Tăng cường ứng dụng CNTT trong dạy học và quản lý.</p> <p>- Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, học liệu.</p>			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn phường làm tốt công tác giáo dục học sinh trong và ngoài nhà trường.</p> <p>- Học sinh thực hiện tốt nội qui nhà trường, nội qui sử dụng các phòng học bộ môn (phòng học thông minh).</p> <p>- Thiết lập và duy trì mối liên hệ chặt chẽ, thường xuyên giữa nhà trường, giáo viên, nhất là giáo viên chủ nhiệm, với cha mẹ học sinh qua gặp gỡ trực tiếp, gọi điện thoại, sổ liên lạc điện tử, các buổi họp cha mẹ học sinh để thông báo kịp thời cho gia đình về tình hình học tập, rèn luyện và những vấn đề liên quan đến học sinh cần sự phối hợp của gia đình. Tổ chức hoạt động giáo dục truyền thống lịch sử, yêu nước trong việc bảo vệ chủ quyền biển đảo cho học sinh có sự tham dự của cha mẹ học sinh,...trên cơ sở đó đề xuất biện pháp phù hợp trong phối hợp giáo dục học sinh.</p> <p>- Phối hợp với các cơ quan, các ban, ngành chức năng, các tổ chức đoàn thể trên địa bàn tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật, trật tự ATGT, nếp sống văn hoá, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, phòng chống đuối nước, giáo dục về sức khoẻ, an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường...cho học sinh; tham gia tốt các phong trào do cấp trên và địa phương phát động.</p>			

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp với nội dung và hình thức phong phú. - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm gắn với hoạt động hướng nghiệp, dạy nghề, giáo dục đạo đức học sinh, giáo dục STEM, tăng cường tổ chức quản lý giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng khởi nghiệp, khuyến khích HS tham gia các câu lạc bộ. - Tổ chức có hiệu quả chương trình GDTC nhằm tăng cường sức khỏe cho HS. - Thực hiện giảng dạy các tiết giáo dục hướng nghiệp cho học sinh khối 9. - Lòng ghép nội dung giáo dục "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"; Tích hợp nội dung giáo dục bảo vệ môi trường; giáo dục đạo đức; giáo dục kỹ năng sống; Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Văn học, Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, Giáo dục hướng nghiệp (khối 9). - Thực hiện chính sách miễn giảm học phí, quan tâm, chăm lo, hỗ trợ học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn và học sinh khuyết tật. - Chú trọng ứng dụng CNTT trong tổ chức dạy học; Tăng cường sử dụng các mô hình học kết hợp giữa lớp học truyền thống với lớp học trực tuyến, khai thác có hiệu quả phần mềm dạy học của từng môn học. - Chú trọng thực hiện công tác giáo viên chủ nhiệm lớp. 			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	* Đạo đức: TSHS 177 Tốt: 150 = 84,7 % Khá: 25 = 14,2 % Đạt: 02 = 1.1 % * Học tập: Tốt: 28 = 15,8% Khá: 100 = 56,5 % Đạt: 47 = 26,6% Chưa đạt: 02 =1.1% * Sức khỏe: Tốt: 90% Khá: 10%	* Đạo đức: TSHS 177 Tốt: 150 = 84,7 % Khá: 25 = 14,2 % Đạt: 02 = 1.1 % * Học tập: Tốt: 27 = 15,3 % Khá: 100 = 56,5 % Đạt: 48 = 27,1 % Chưa đạt: 02 = 1.1% * Sức khỏe: Tốt: 90% Khá: 10%	* Đạo đức: TSHS 179 Tốt: 143 = 79,8 % Khá: 34 = 23,8 % TB: 02 = 1,1 % * Học tập: Giỏi: 28 = 15,6 % Khá: 89 = 49,7 % TB: 59 = 32,9 % Yếu: 03 = 1,7 % * Sức khỏe: Tốt: 90 % Khá: 10 %	* Đạo đức: TSHS 127 Tốt: 87 = 68,5 % Khá: 40 = 31,5 % TB: 0 % * Học tập: Giỏi: 20 = 15,7 % Khá: 51 = 40,2 % TB: 56 = 44,1 % Yếu: 0 % * Sức khỏe: Tốt: 90% Khá: 10% TNTHCS 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	177 HS	177 HS	179 HS	70/127 HS đạt 55 % thi đỗ vào các trường THPT công lập, số còn lại học tại các trường dân lập, TTGXTX, trường nghề...

- Lên lớp thẳng lần 1: 98%; Lên lớp sau thi lại 99,8%;
- Lớp xuất sắc: 06/15 = 40%; lớp vững mạnh: 15/15 lớp = 100%. Liên đội vững mạnh xuất sắc cấp tỉnh.
- Trúng tuyển vào lớp 10 THPT công lập: 50% trở lên (so với TSHS dự thi). Điểm TB các môn thi tuyển sinh: Tiếng anh 4,0; Môn Toán 5,0; Ngữ Văn 5,0.
- Học sinh đạt giải TDTT các môn: 07 giải.
- Học sinh giỏi thị xã các môn văn hóa lớp 9: 18/127 (tỉ lệ 14,2%).
- Học sinh giỏi các môn văn hóa cấp thị xã, giao lưu: 35/553 (tỉ lệ 6,3 % - năm học trước đạt 5,8 %).
- Học sinh giỏi các môn văn hóa cấp Tỉnh: 10/127 (tỉ lệ 7,9%; năm học trước 7,2%).
- Tham gia dự thi KHKT cấp thị xã: 01 sản phẩm.

-100% cán bộ, giáo viên nắm chắc và thực hiện đầy đủ các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước

- Nâng cao trình độ nghề nghiệp giáo viên: 02/05 = 40% giáo viên đi học nâng chuẩn.

-100% cán bộ giáo viên thành thạo tin học và ứng dụng tốt trong quản lý, dạy học ở mức độ 1; 50% ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng các phần mềm dạy học ở mức độ 2; 30% ứng dụng CNTT ở mức độ 3;

- 100% giáo viên thực hiện việc đưa kế hoạch bài dạy lên phần mềm quản lý trực tuyến. 100% GV ứng dụng CNTT trong thao giảng, chuyên đề, GV soạn giáo án vi tính, số giờ dạy có ứng dụng CNTT chiếm 80%.

- 100% giáo viên có ý thức tự học và tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

- Bồi dưỡng phát triển Đảng 02 đồng chí; Học cảm tình Đảng 02 đồng chí.

Hiệp Hòa, ngày 25 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Diên

PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN
TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông- Năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (Rèn luyện)	647	178	175	127	167
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	435/647= 67,2%	105 = 59%	122 = 69,7%	100 = 78,7 %	108 = 64,7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	200/647 = 30,9%	65 = 36,5%	49 = 28%	27 = 21,3%	59= 35,3%
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	12/647 = 1,9%	08= 4,5%	04 = 2,3%	00 = 0%	0= 0%
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0 = 0%	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	647	178	175	127	167
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	92/647= 14,2%	26=14,6%	25 = 14,3%	14 =11,0%	27=16,2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	315/647= 48,7%	73 = 41 %	85 = 48,6 %	78= 61.4%	79=47,3%
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	232/647=35.9%	75 = 42,1%	61 = 34,9 %	35 = 27.6%	61=36,5%
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	08/647 = 1,2%	04= 2,3%	04 = 2,3%	0 = 0%	0 = 0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	479/480 = 99,8%	178/178= 100%	175/175= 100%	126/127= 99.2%	167/167 = 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	92/647= 14,2%	26=14,6%	25 = 14,3%	14 =11,0%	27=16,2%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	200/647 = 30,9%	65 = 36,5%	49 = 28%	27 = 21,3%	59= 35,3%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	02	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	01	0	0	01	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	3/3	1/2	0/1	1/0	1/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm)	0	0	0	0	0

	học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp thị xã	62/647= 9,6%	6/178= 3,3%	8/175= 4,6%	14/127=11%	22/167=13,2%
2	Cấp tỉnh/thành phố					12/167 = 7,2%
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					167
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					167
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					27/167=16,2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					79/167= 47,3%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					61/167=36,5%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	318/329	89/89	89/86	66/61	74/93
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	2		1	1	

Hiệp Hòa, ngày 25 tháng 9 năm 2022
P. HIỆU TRƯỞNG

Đào Thị Hà

PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN
TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân số m ² /HS
I	Số phòng học	18	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	18	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	02	
6	Số phòng học đa năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	
7	Bình quân lớp/phòng học	15/18	
8	Bình quân học sinh/lớp	44	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6694m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng	432m ²	
	Diện tích phòng học (m ²)	60m ²	
	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	90m ²	
	Diện tích thư viện (m ²)	60m ²	
	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	78m ²	
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4 bộ	
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có quy định		
	Khối lớp 6		
	Khối lớp 7		
	Khối lớp 8		
	Khối lớp 9		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
	Khối lớp 6		
	Khối lớp 7		
	Khối lớp 8		
	Khối lớp 9		
	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)		
	...		

VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính:bộ)	0	
	Tổng số thiết bị dùng chung khác	0	
	Tivi	0	
	Cát xét	3	
	Đầu Video/đầu đĩa	0	
	Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể	16	01 máy/lớp
	Thiết bị khác...	1	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	01	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/ đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	01 máy/ lớp
5	Thiết bị khác....		
		

	Nội dung	Số lượng (m2)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho HS		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh			3		0,06m2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

(Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (Website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hiệp Hòa, ngày 25 tháng 9 năm 2022

P. HIỆU TRƯỞNG

Hiệp Hòa, ngày 25 tháng 9 năm 2022
P. HIỆU TRƯỞNG

Đào Thị Hà